

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠNH PHÚ  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-5-2023.

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tơ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Sơn

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trương Nguyễn Nhứt –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/12/2022 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54a/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; Địa chỉ: số 86/3 ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B. Chị N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ: số 86/3 ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B. Anh T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:*

Vào năm 2001 chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau; Chị và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/6/2001. Trong thời gian chung sống chị và anh T có 02 con chung Nguyễn Thị Hàm Y, sinh ngày 26/08/2000 và Nguyễn Thái H, sinh ngày 05/3/2002. Chị và anh T không tạo lập được tài sản chung, nợ chung không có.

Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với ông T là do mâu thuẫn vợ chồng sống chung với nhau đến nay có quá nhiều quan điểm mà chị và anh T không thể đồng

thuận, không thể hòa hợp; hiện chị và anh T đã ly thân nhau mấy năm nay, bản thân chị phải về tạm trú tại địa chỉ 33/2 cùng ấp H, xã T.

Chị yêu cầu tòa án nhân dân huyện T giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn.

- Về con chung: Con chung tên Nguyễn Thị Hàm Y, sinh ngày 26/8/2000 và Nguyễn Thái H, sinh ngày 05/3/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngày 26/4/2023 chị Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh Nguyễn Văn T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Ông T và bà N kết hôn là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn; do đó hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Bà N trình bày: quá trình chung sống, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và đã ly thân mấy năm nay nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng ông T không đưa ra ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Kết quả xác minh xác định: Khoảng 5 năm nay, bà N và ông T xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung; bà N đã về sống ở nhà mẹ ruột. Nhận thấy tình cảm vợ chồng của bà N và ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông T của bà N là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét. Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 86/3 ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N, anh T.

[4] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/6/2001. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị N và anh T được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị N xin ly hôn với anh T là do mâu thuẫn vợ chồng sống chung với nhau đến nay có quá nhiều quan điểm mà chị N và anh T không thể đồng thuận, không thể hòa hợp; hiện nay chị N và anh T đã ly thân nhau mấy năm nay, bản thân chị N đã phải về tạm trú tại nhà mẹ ruột. Xét thấy: Qua kết quả xác minh xác định chị N và anh T không còn sống chung khoảng 05 năm nay. Tòa án đã tạo điều kiện để chị N và anh T hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng anh T vắng mặt không có lý do, không đưa ra biện pháp để hàn gắn tình cảm với chị N và chị N cũng không đồng ý hàn gắn tình cảm với anh T. Do đó có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp.

[5] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hàm Y, sinh ngày 26/8/2000 và Nguyễn Thái H, sinh ngày 05/3/2002, 02 con chung đã trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị N không có yêu cầu.

[7] Về tài sản chung: Chị N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Chị N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị N không có yêu cầu.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hàm Y, sinh ngày 26/8/2000 và Nguyễn Thái H, sinh ngày 05/3/2002; hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày về tài sản chung. Do đó, nếu anh T có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000932 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Tô**